

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Số: 878 /TM-BVC
V/v Mời chào giá gói thầu
Mua thuốc bổ sung năm 2026
của Bệnh viện C Đà Nẵng (Đợt 1)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 6 năm 2026

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các nhà thầu quan tâm

Bệnh viện C Đà Nẵng có kế hoạch triển khai gói thầu Mua thuốc bổ sung năm 2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng (Đợt 1).

Để có cơ sở xây dựng dự toán, kinh phí mua sắm, Bệnh viện kính mời các Nhà thầu quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm và có khả năng cung ứng chào giá mặt hàng thuốc nội dung như sau:

- Danh mục báo giá: Chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Báo giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển giao hàng đến bệnh viện...

- Địa điểm nhận báo giá: Khoa Dược - Bệnh viện C Đà Nẵng

Địa chỉ: 122 Hải Phòng, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3821480 Email: khoaduocbenhviencdanang@gmail.com

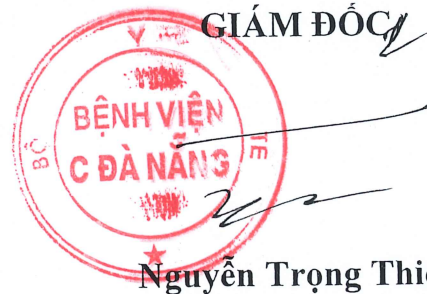
- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 22/6/2026 đến trước 17h00 ngày 01/7/2026.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý công ty.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải trên Website bệnh viện, Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;
- Lưu: VT, KD ./.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Thiện

DANH MỤC MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG (LẦN 1)

(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 272 ngày 22 / 6 /2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

I. Gói số 1: Gói thầu thuốc generic

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|----|-------|------------------------------------|-----------|---|-----------------------|--|--------------------------|-------------------|
| 1 | 5 | Diazepam | N4 | 10mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 1.900 |
| 2 | 7 | Fentanyl | N2 | 0,1mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 15.600 |
| 3 | 11 | Levobupivacain | N4 | 50mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Lọ | 340 |
| 4 | 12 | Lidocain hydroclorid | N5 | 100mg/ml | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Chai | 90 |
| 5 | 12 | Lidocain hydroclorid | N1 | 2% | Dùng ngoài | Gel | Tuýp | 630 |
| 6 | 13 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | N1 | Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg | Tiêm | Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa | Ống | 6.350 |
| 7 | 16 | Morphin | N1 | 10mg/ml, 1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 1.800 |
| 8 | 18 | Pethidin | N1 | 50mg/ml - 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 270 |
| 9 | 19 | Procaïn hydroclorid | N4 | 3% - 2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 8.000 |
| 10 | 20 | Proparacain hydroclorid | N1 | 0,5% (5mg/ml) | Nhỏ mắt | Dung dịch | Lọ | 80 |
| 11 | 30 | Rocuronium bromid | N4 | 25mg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 3.000 |
| 12 | 30 | Rocuronium bromid | N2 | (10mg/ml) x 5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền | Lọ | 2.300 |
| 13 | 34 | Aescin | N4 | 10mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 10.000 |
| 14 | 34 | Aescin | N2 | 40mg | uống | Viên nén bao phim | Viên | 60.000 |
| 15 | 35 | Celecoxib | N2 | 100mg | Uống | viên nang cứng | Viên | 60.000 |
| 16 | 35 | Celecoxib | N1 | 200mg | Uống | viên nang cứng | Viên | 2.300 |
| 17 | 45 | Ketoprofen | N4 | 100mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 5.000 |
| 18 | 46 | Ketorolac | N4 | 30mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 3.440 |
| 19 | 54 | Nefopam hydroclorid | N1 | 20mg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 1.150 |
| 20 | 56 | Paracetamol (acetaminophen) | N1 | 500mg | Uống | Viên nang | Viên | 409.000 |
| 21 | 60 | Paracetamol + ibuprofen | N4 | 325mg + 200mg | Uống | Viên nang | Viên | 24.000 |
| 22 | 75 | Tramadol | N1 | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 200 |
| 23 | 77 | Colchicin | N4 | 1mg | Uống | Viên nén | Viên | 20.800 |
| 24 | 78 | Probenecid | N4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 5.000 |
| 25 | 80 | Glucosamin | N2 | 500mg | Uống | viên nén bao phim | Viên | 5.300 |
| 26 | 84 | Alpha chymotrypsin | N2 | 4200 đơn vị USP | Uống | Viên nén phân tán | Viên | 33.246 |
| 27 | 88 | Infliximab | N2 | 100mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm đông khô | Chai/lọ | 20 |
| 28 | 93 | Zoledronic acid | N2 | 4mg | Tiêm truyền | Bột đông khô pha tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 200 |
| 29 | 93 | Zoledronic acid | N1 | 5mg/100ml | Tiêm truyền | Dung dịch truyền tĩnh mạch 5mg/100ml | Chai | 300 |
| 30 | 93 | Zoledronic acid | N2 | 5mg/100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai | 120 |
| 31 | 95 | Bilastine | N1 | 20mg | Uống | Viên nén | Viên | 5.110 |
| 32 | 96 | Cetirizin | N3 | 10mg | Uống | viên nén bao phim | Viên | 8.640 |
| 33 | 99 | Chlorpheniramin + dextromethorphan | N4 | 4mg+30mg | Uống | Viên | Viên | 24.000 |
| 34 | 109 | Loratadin | N3 | 10mg | Uống | viên nén | Viên | 322.220 |
| 35 | 113 | Rupatadine | N1 | 10mg | Uống | Viên nén | Viên | 11.500 |
| 36 | 121 | Ephedrin | N1 | 30mg/1ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Ống | 66 |
| 37 | 126 | Glutathion | N4 | 1200mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Chai/lọ | 1.250 |
| 38 | 129 | Naloxon hydroclorid | N4 | 0,4mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 30 |

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | DVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|----|-------|--|-----------|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|-------------------|
| 39 | 131 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | N4 | 1,4%/500ml | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ | 514 |
| 40 | 141 | Sorbitol | N4 | 3%/5lít | Rửa nội soi bằng quang | Dung dịch rửa nội soi bằng quang | Can | 401 |
| 41 | 157 | Valproat natri | N4 | 200mg | Uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Viên | 5.300 |
| 42 | 160 | Albendazol | N4 | 400mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 6.900 |
| 43 | 168 | Amoxicillin | N3 | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Viên | 44.300 |
| 44 | 169 | Amoxicilin + acid clavulanic | N5 | 2g + 0,25g | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 10.000 |
| 45 | 169 | Amoxicilin + acid clavulanic | N3 | 875mg + 125mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 398.600 |
| 46 | 177 | Cefalexin | N4 | 1000mg | Uống | viên nén | Viên | 40.000 |
| 47 | 180 | Cefazolin | N2 | 2g | Tiêm/Truyền | Thuốc tiêm | Lọ | 11.500 |
| 48 | 181 | Cefdinir | N4 | 125mg | Uống | Viên nén phân tán | Viên | 82.800 |
| 49 | 183 | Cefixim | N2 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 30.000 |
| 50 | 184 | Cefmetazol | N4 | 0,5g | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/tiêm truyền | Lọ | 23.000 |
| 51 | 184 | Cefmetazol | N2 | 2g | Tiêm/Tiêm truyền | Thuốc tiêm/tiêm truyền | Lọ | 11.500 |
| 52 | 185 | Cefoperazon | N2 | 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Lọ | 11.680 |
| 53 | 185 | Cefoperazon | N1 | 2g | Tiêm | Bột pha tiêm | Lọ | 33.100 |
| 54 | 186 | Cefoperazon + sulbactam | N2 | 1g + 1g | Tiêm | Bột pha tiêm | Lọ | 25.500 |
| 55 | 190 | Cefpirom | N2 | 1g | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 2.300 |
| 56 | 193 | Ceftazidim | N4 | 3g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 9.936 |
| 57 | 194 | Ceftazidim + avibactam | N2 | 2g + 0,5g | Tiêm | Thuốc tiêm | Lọ | 2.300 |
| 58 | 198 | Ceftriaxon | N2 | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 101.100 |
| 59 | 199 | Cefuroxim | N4 | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 32.900 |
| 60 | 202 | Ertapenem* | N1 | 1g | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Chai/lọ | 1.360 |
| 61 | 203 | Imipenem + cilastatin* | N1 | 500mg + 500mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm | Chai/lọ | 8.190 |
| 62 | 203 | Imipenem + cilastatin* | N4 | 750mg + 750mg | Tiêm | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 280 |
| 63 | 204 | Meropenem* | N1 | 0,5g | Tiêm | Bột pha tiêm | Lọ | 29.800 |
| 64 | 204 | Meropenem* | N1 | 2000mg | Tiêm, Tiêm truyền | Thuốc bột pha tiêm | Lọ | 16.200 |
| 65 | 210 | Sultamicillin | N2 | 375mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 115.000 |
| 66 | 212 | Amikacin | N4 | 1000/100ml | Thuốc tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Túi | 2.760 |
| 67 | 212 | Amikacin | N2 | 0,5g/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 6.600 |
| 68 | 212 | Amikacin | N5 | 1g/4ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 980 |
| 69 | 217 | Netilmicin sulfat | N2 | 150mg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 2.000 |
| 70 | 218 | Tobramycin | N4 | 60mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 2.000 |
| 71 | 218 | Tobramycin | N2 | 80mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 3.000 |
| 72 | 218 | Tobramycin | N3 | 15mg/ 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 2.750 |
| 73 | 218 | Tobramycin | N1 | 0,3%/5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 6.000 |
| 74 | 219 | Tobramycin + dexamethason | N4 | Mỗi lọ 5ml chứa: 15mg + 5mg | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 3.200 |
| 75 | 220 | Cloramphenicol | N4 | 0.4% - 8ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ | 30.000 |
| 76 | 221 | Metronidazol | N1 | 250mg | Uống | Viên nén | Viên | 15.000 |
| 77 | 224 | Tinidazol | N2 | 500mg/100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai | 25.400 |
| 78 | 225 | Clindamycin | N4 | 450mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 |

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|--|-----------|---------------------|-----------------------|--|--------------------------|-------------------|
| 79 | 225 | Clindamycin | N4 | 600mg/4ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 1.220 |
| 80 | 226 | Azithromycin | N4 | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 2.000 |
| 81 | 226 | Azithromycin | N4 | 250mg | Uống | Viên nang | Viên | 5.000 |
| 82 | 231 | Spiramycin + Metronidazol | N2 | 1.500.000IU + 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 77.300 |
| 83 | 233 | Ciprofloxacin | N5 | 1mg | Nhỏ Tai | Dung dịch nhỏ tai | Chai/lọ | 3.000 |
| 84 | 233 | Ciprofloxacin | N1 | 0,20% | Nhỏ Tai | Dung dịch nhỏ tai | Ống | 4.600 |
| 85 | 233 | Ciprofloxacin | N4 | 200mg/20ml | Tiêm, Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 30.000 |
| 86 | 233 | Ciprofloxacin | N4 | 400mg/200ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Túi | 4.500 |
| 87 | 234 | Levofloxacin | N3 | 250mg | Uống | viên nén bao phim | Viên | 82.500 |
| 88 | 234 | Levofloxacin | N4 | 5mg/1ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai | 49.700 |
| 89 | 234 | Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) | N1 | 500mg/100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Chai | 3.800 |
| 90 | 236 | Moxifloxacin | N5 | 400mg | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 8.100 |
| 91 | 236 | Moxifloxacin | N1 | 5mg/ml; 0,5% | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 2.000 |
| 92 | 239 | Ofloxacin | N2 | 0.3% ; 3mg/ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Chai/lọ | 1.500 |
| 93 | 248 | Minocyclin | N4 | 50mg | Uống | Viên nang | Viên | 6.000 |
| 94 | 253 | Daptomycin | N2 | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 150 |
| 95 | 255 | Linezolid* | N2 | 2mg/ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Túi | 3.800 |
| 96 | 258 | Teicoplanin* | N4 | 400mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 1.000 |
| 97 | 269 | Lamivudin + Tenofovir | N4 | 300mg + 300mg | Uống | Viên | Viên | 10.000 |
| 98 | 280 | Aciclovir | N3 | 800mg | Uống | viên nén | Viên | 2.900 |
| 99 | 282 | Gancyclovir* | N4 | 500mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 2.300 |
| 100 | 284 | Ribavirin | N4 | 500mg | Uống | Viên | Viên | 1.000 |
| 101 | 292 | Ciclopiroxolamin | N4 | 100mg/10g x 15g | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài | Tube/ chai/ lọ/ ống | 500 |
| 102 | 348 | Bleomycin | N2 | 15U | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Lọ | 90 |
| 103 | 351 | Capecitabin | N4 | 500mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 37.300 |
| 104 | 352 | Carboplatin | N4 | 10mg/ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền | Lọ | 39 |
| 105 | 354 | Cisplatin | N1 | 50mg | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 41 |
| 106 | 362 | Doxorubicin | N2 | 50mg/25ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Lọ | 640 |
| 107 | 364 | Etoposid | N1 | 100mg/5ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch | Lọ | 250 |
| 108 | 368 | Gemcitabin | N4 | 200mg | Tiêm truyền | Bột đông khô pha tiêm | Lọ | 61 |

1

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|-------------------------------|-----------|--------------------|-----------------------|---|--------------------------|-------------------|
| 109 | 368 | Gemcitabin | N4 | 1g | Tiêm/Tiêm truyền | Bột đông khô pha tiêm | Lọ | 260 |
| 110 | 369 | Hydroxyurea (Hydroxycarbamid) | N2 | 500mg | Uống | Viên nang cứng | Viên | 26.000 |
| 111 | 377 | Methotrexat | N5 | 2,5mg | Uống | viên | Viên | 200 |
| 112 | 380 | Oxaliplatin | N4 | 100mg/20ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Lọ | 220 |
| 113 | 381 | Paclitaxel | N1 | 260mg/43.33ml | Tiêm | Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch | Lọ | 506 |
| 114 | 381 | Paclitaxel | N1 | 100mg | Truyền tĩnh mạch | Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 414 |
| 115 | 381 | Paclitaxel | N4 | 30mg/5ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Lọ | 36 |
| 116 | 389 | Vincristin sulfat | N1 | 1mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 200 |
| 117 | 390 | Vinorelbin | N2 | 20mg | Uống | viên nang | Viên | 830 |
| 118 | 391 | Afatinib dimaleate | N5 | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 720 |
| 119 | 392 | Bevacizumab | N2 | 100mg/4ml | Tiêm/Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 315 |
| 120 | 392 | Bevacizumab | N2 | 400mg/16ml | Tiêm/Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch | Lọ | 270 |
| 121 | 393 | Cetuximab | N1 | 5mg/ml | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Lọ | 155 |
| 122 | 394 | Erlotinib | N4 | 150mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 520 |
| 123 | 395 | Gefitinib | N1 | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 270 |
| 124 | 396 | Imatinib | N1 | 400mg | Uống | Viên | Viên | 1.650 |
| 125 | 399 | Pazopanib | N1 | 200mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 9.940 |
| 126 | 400 | Rituximab | N5 | 500mg/50ml | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Lọ | 102 |
| 127 | 403 | Abiraterone acetate | N2 | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 3.300 |
| 128 | 404 | Anastrozol | N1 | 1mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 19.576 |
| 129 | 410 | Goserelin | N1 | 10,8mg | Tiêm dưới da | Bơm tiêm chứa dung dịch tiêm | Bơm tiêm | 30 |
| 130 | 410 | Goserelin | N1 | 3,6mg | Tiêm dưới da | Thuốc implant (đặt dưới da), được đóng sẵn trong bơm tiêm | Bơm tiêm | 55 |
| 131 | 413 | Tamoxifen | N1 | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 2.500 |
| 132 | 414 | Triptorelin | N1 | 11,25mg | Tiêm | Bột và dung môi pha thành dịch treo tiêm bắp hay tiêm dưới da, dạng phóng thích kéo dài 3 tháng | Lọ | 50 |
| 133 | 420 | Glycyl funtumin (hydroclorid) | N4 | 0,3mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 100 |

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|---|-----------|---------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------|-------------------|
| 134 | 430 | Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Sercnoa repens) | N1 | 160mg | Uống | Viên nang cứng | Viên | 56.500 |
| 135 | 432 | Solifenacin succinate | N1 | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 7.200 |
| 136 | 433 | Tamsulosin hydroclorid | N3 | 0,4mg | Uống | viên nang | Viên | 23.400 |
| 137 | 434 | Levodopa + carbidopa | N2 | 100mg + 25mg | Uống | Viên nén | Viên | 385.000 |
| 138 | 446 | Sắt sucrose (hay dextran) | N4 | 100mg/5ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Chai/lọ | 200 |
| 139 | 453 | Cilostazol | N2 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 |
| 140 | 455 | Etamsylat | N4 | 500mg/2ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 500 |
| 141 | 456 | Heparin (natri) | N2 | 25.000 IU/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 25.300 |
| 142 | 458 | Phytomenadion (Vitamin K1) | N4 | 10mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 4.060 |
| 143 | 460 | Tranexamic acid | N4 | 250mg/5ml; 10ml hoặc 500mg/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 10.700 |
| 144 | 484 | Erythropoietin | N5 | 4000IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Bơm tiêm | 7.500 |
| 145 | 484 | Erythropoietin | N2 | 2.000UI/0.5ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 6.420 |
| 146 | 484 | Erythropoietin | N4 | 2000 IU/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Lọ | 32.900 |
| 147 | 485 | Filgrastim | N4 | 30 MU/0,5ml | Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Bơm tiêm | 560 |
| 148 | 487 | Pegfilgrastim | N2 | 6mg/0.6ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Bơm tiêm | 36 |
| 149 | 488 | Diltiazem | N3 | 60mg | Uống | viên nén | Viên | 137.500 |
| 150 | 488 | Diltiazem | N4 | 60mg | Uống | Viên | Viên | 105.772 |
| 151 | 489 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | N4 | 0,6mg | Uống | viên nén đặt dưới lưỡi | Viên | 29.100 |
| 152 | 490 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | N2 | 10mg | Uống | Viên nén | Viên | 298.700 |
| 153 | 490 | Isosorbid (mononitrat) | N3 | 60mg | Uống | viên nén tác dụng kéo dài | Viên | 699.900 |
| 154 | 492 | Trimetazidin | N4 | 35mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 10.000 |
| 155 | 493 | Adenosin triphosphat | N4 | 3mg/ml - Lọ 2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Lọ | 36 |
| 156 | 494 | Amiodaron hydroclorid | N2 | 200mg | Uống | Viên nén | Viên | 9.800 |
| 157 | 503 | Amlodipin + Lisinopril | N3 | 5mg + 10mg | Uống | Viên nén | Viên | 377.800 |
| 158 | 504 | Amlodipin + indapamid | N1 | 5mg; 1,25mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 39.600 |
| 159 | 505 | Amlodipin + indapamid + perindopril | N1 | 5mg + 1,25mg + 4mg | Uống | Viên nén | Viên | 82.800 |
| 160 | 509 | Atenolol | N2 | 50mg | Uống | Viên nén | Viên | 1.168.650 |
| 161 | 509 | Atenolol | N4 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 302.010 |
| 162 | 511 | Bisoprolol | N2 | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 26.200 |
| 163 | 513 | Candesartan | N1 | 16mg | Uống | viên | Viên | 10.000 |
| 164 | 514 | Candesartan + hydrochlorothiazid | N4 | 32mg, 25mg | Uống | Viên | Viên | 70.000 |
| 165 | 517 | Carvedilol | N2 | 6,25mg | Uống | Viên nén | Viên | 44.850 |
| 166 | 520 | Doxazosin | N2 | 2mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 448.500 |
| 167 | 521 | Enalapril | N3 | 10mg | Uống | viên | Viên | 1.840.000 |
| 168 | 523 | Felodipin | N4 | 5mg | Uống | Viên nén bao phim phóng thích kéo dài | Viên | 1.371.600 |
| 169 | 528 | Irbesartan | N1 | 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 170 | 536 | Methyldopa | N4 | 250mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 363.350 |
| 171 | 537 | Metoprolol | N2 | 50mg | Uống | Viên nén | Viên | 199.250 |
| 172 | 538 | Nebivolol | N3 | 2.5mg | Uống | Viên nén | Viên | 81.600 |
| 173 | 540 | Nifedipin | N3 | 20mg | Uống | viên nén bao phim tác dụng kéo dài | Viên | 358.600 |
| 174 | 548 | Telmisartan + hydrochlorothiazid | N1 | 80mg + 12,5mg | Uống | Viên nén | Viên | 82.800 |
| 175 | 549 | Valsartan | N1 | 40mg | Uống | Viên nén | Viên | 331.200 |
| 176 | 558 | Acenocoumarol | N5 | 4mg | Uống | Viên nén | Viên | 48.500 |
| 177 | 559 | Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat) | N2 | 81mg | uống | Viên nén bao phim tan trong ruột | Viên | 17.900 |
| 178 | 573 | Atorvastatin | N3 | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 2.990.000 |
| 179 | 576 | Ciprofibrat | N2 | 100mg | Uống | viên nén | Viên | 82.800 |
| 180 | 577 | Ezetimibe | N1 | 10mg | Uống | Viên nén | Viên | 82.800 |

2

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|---|-----------|---|---|----------------------------------|----------|-------------------|
| 181 | 582 | Pravastatin | N1 | 20mg | Uống | Viên nén | Viên | 57.500 |
| 182 | 593 | Nimodipin | N1 | 30mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 2.600 |
| 183 | 624 | Fusidic acid + betamethason | N4 | (20mg/g + 1mg/g)- 15g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Tuýp | 1.480 |
| 184 | 627 | Kẽm oxid | N4 | 0.1 | Dùng ngoài | Kem bôi da | Tuýp | 1.070 |
| 185 | 637 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | N4 | (0,45g+9,6mg)/15g | Dùng ngoài | Thuốc mỡ bôi da | Tuýp | 1.800 |
| 186 | 643 | Urea | N4 | 4g/20g | Dùng ngoài | Kem bôi da | Tuýp | 800 |
| 187 | 651 | Gadobutrol | N1 | 604,72mg tương đương 1mmol/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Bơm tiêm | 860 |
| 188 | 652 | Gadoteric acid | N4 | 279,3mg/mL tương đương 0,5mmol/ml | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm | Lọ | 1.550 |
| 189 | 655 | Iohexol | N1 | 647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml | Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể) | Dung dịch tiêm | Chai | 9.550 |
| 190 | 663 | Đồng sulfat | N4 | 0.25% (kt/tt) 210ml | Dùng ngoài | DD dùng ngoài | Chai | 1.380 |
| 191 | 666 | Natri clorid | N4 | 0,9g/100ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai | 11.100 |
| 192 | 670 | Spironolacton | N2 | 25mg | Uống | Viên nén | Viên | 7.200 |
| 193 | 670 | Spironolacton | N1 | 50mg | Uống | Viên nén | Viên | 20.500 |
| 194 | 672 | Atapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat - nhôm hydroxid | N4 | 2,5g + 0,5g | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 5.700 |
| 195 | 678 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | N4 | (800mg + 400mg + 80mg)/10g | Uống | Hỗn dịch uống | Gói | 118.900 |
| 196 | 679 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | N4 | (400mg + 460mg)/10ml | Uống | hỗn dịch uống | Gói | 337.000 |
| 197 | 683 | Esomeprazol | N4 | 40mg | Uống | Viên bao phim tan trong ruột | Viên | 234.000 |
| 198 | 684 | Pantoprazol | N4 | 40mg | Tiêm | Thuốc tiêm bột đông khô | Lọ | 29.800 |
| 199 | 685 | Rabeprazol | N1 | 20mg | Tiêm | Bột đông khô pha tiêm | Lọ | 13.800 |
| 200 | 694 | Ondansetron | N4 | 8mg/4ml | Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng thuốc | Dung dịch tiêm | Ống | 3.500 |
| 201 | 696 | Alverin citrat | N4 | 60mg | Uống | Viên nang cứng | Viên | 42.100 |
| 202 | 700 | Hyoscin butylbromid | N4 | 20mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 3.200 |
| 203 | 709 | Lactulose | N1 | 10g/15ml | Uống | Dung dịch uống | Gói | 53.700 |
| 204 | 710 | Macrogol | N1 | 10gam | Uống | Bột pha dung dịch uống | Gói | 18.300 |
| 205 | 713 | Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat | N4 | (21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml | Thụt trực tràng | Dung dịch thụt trực tràng | Lọ | 1.200 |
| 206 | 714 | Sorbitol | N2 | 5g | Uống | Thuốc bột pha dung dịch uống | Gói | 71.100 |
| 207 | 717 | Bacillus subtilis | N4 | ≥ 10 mũ 8 CFU | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Gói | 336.500 |
| 208 | 718 | Bacillus clausii | N1 | 2 tỷ CFU - 5ml | Uống | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống | 10.600 |
| 209 | 729 | Saccharomyces boulardii | N4 | 2,26 x 10 ⁹ CFU | Uống | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói | 106.000 |
| 210 | 729 | Saccharomyces boulardii | N1 | 250mg | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Gói | 8.280 |
| 211 | 731 | Diosmin | N2 | 600mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 709.000 |
| 212 | 732 | Diosmin + Hesperidin | N1 | 450mg + 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 170.400 |
| 213 | 735 | Itoprid | N2 | 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 10.800 |
| 214 | 736 | L-Ornithin - L- aspartat | N4 | 5g/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 1.500 |
| 215 | 749 | Dexamethason | N4 | 4mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 12.600 |
| 216 | 754 | Hydrocortison | N4 | 100mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Lọ | 3.000 |
| 217 | 755 | Methyl prednisolon | N2 | 40mg | Tiêm | Bột pha tiêm | Lọ | 39.300 |

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|---|-----------|---------------------------------------|------------|--|---------------------|-------------------|
| 218 | 756 | Prednisolon acetat (natri phosphate) | N4 | 5mg | Uống | Viên nén | Viên | 146.800 |
| 219 | 778 | Dapagliflozin | N3 | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 220 | 779 | Empagliflozin | N3 | 25mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 221 | 779 | Empagliflozin | N3 | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 222 | 783 | Glimepirid | N1 | 3mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 223 | 787 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | N2 | 300 (đơn vị) U/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Bút tiêm | 11.440 |
| 224 | 787 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | N1 | 300U/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Bút tiêm | 2.100 |
| 225 | 787 | Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec) | N5 | 300 đơn vị/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 240 |
| 226 | 788 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | N1 | (7,68mg + 3,15mg)/3ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Bút tiêm | 2.560 |
| 227 | 788 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | N1 | 100U/1ml (30/70 (trung đương 3,5 mg)) | Tiêm | Hỗn dịch tiêm | Bút tiêm | 14.000 |
| 228 | 788 | Insulin analog trộn, hỗn hợp | N1 | 300 (đơn vị) U/3ml | Tiêm | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm | Bút tiêm | 16.500 |
| 229 | 789 | Insulin người tác dụng nhanh, ngắn | N1 | 1000IU/10ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Lọ | 340 |
| 230 | 792 | Linagliptin | N3 | 5mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 231 | 799 | Sitagliptin | N1 | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 82.800 |
| 232 | 799 | Sitagliptin | N3 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 2.000 |
| 233 | 800 | Sitagliptin + metformin | N1 | 50 mg + 500mg | uống | viên nén bao phim | Viên | 10.000 |
| 234 | 814 | Huyết thanh kháng uốn ván | N4 | 1500UI | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 1.500 |
| 235 | 816 | Botulinum toxin | N1 | 300U | Tiêm | Bột pha dung dịch tiêm | Chai/lọ | 32 |
| 236 | 816 | Botulinum toxin | N1 | 500U | Tiêm | Bột pha dung dịch tiêm | Chai/lọ | 12 |
| 237 | 823 | Tolperison | N4 | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 14.950 |
| 238 | 824 | Acetazolamid | N5 | 250mg | Uống | Viên nén | Viên | 9.700 |
| 239 | 827 | Betaxolol | N1 | 2,5mg - 5ml | nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ | 150 |
| 240 | 831 | Brimonidin tartrat + timolol | N1 | 2mg/ml + 5mg/ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 123 |
| 241 | 832 | Brinzolamid | N1 | 10mg/ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Lọ | 830 |
| 242 | 833 | Brinzolamid + timolol | N2 | 10mg/ml + 5mg/ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Lọ | 830 |
| 243 | 835 | Carbomer | N1 | 0,2% (2mg/g) | Tra mắt | Gel tra mắt | Tuýp | 138 |
| 244 | 836 | Moxifloxacin | N1 | 25mg/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.380 |
| 245 | 845 | Indomethacin | N1 | 0,001 | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 276 |
| 246 | 846 | Kali iodid + natri iodid | N2 | Kali iodid 30mg Natri iodid 30mg | nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Chai/lọ | 250 |
| 247 | 849 | Loteprednol etabonat | N1 | 0.5% (5mg/ml) X 5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 690 |
| 248 | 853 | Natri carboxymethylcellulose + glycerin | N1 | 5mg/ml + 9mg/ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 1.335 |
| 249 | 856 | Natri hyaluronat | N1 | 20mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống/Bơm tiêm | 8.000 |
| 250 | 856 | Natri hyaluronat | N2 | 1mg/ml; 5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 3.200 |
| 251 | 856 | Natri hyaluronat | N5 | 0,18% (w/v) | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 4.830 |
| 252 | 857 | Nepafenac | N1 | 1mg/ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Lọ | 60 |
| 253 | 858 | Olopatadin hydroclorid | N1 | 2% | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 480 |
| 254 | 862 | Polyethylen glycol + propylen glycol | N1 | (0,4% + 0,3%)/15ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Tube/ chai/ lọ/ ống | 1.400 |
| 255 | 867 | Timolol | N4 | 25mg/5ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Lọ | 100 |
| 256 | 872 | Betahistin | N4 | 24mg | Uống | Viên nang | Viên | 104.500 |
| 257 | 875 | Fluticason propionat | N5 | 0,5mg/g tương đương 50mcg/liều xịt | Xịt mũi | Hỗn dịch xịt mũi | Bình | 250 |
| 258 | 876 | Naphazolin | N4 | 2,5mg/5ml | Nhỏ mũi | Dung dịch nhỏ mũi | Chai/lọ | 12.000 |

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|--|-----------|--|-----------------------|--|--------------------------|-------------------|
| 259 | 883 | Xylometazolin | N1 | 10mg/10ml | Nhỏ mũi | Dung dịch nhỏ mũi | Lọ | 130 |
| 260 | 897 | Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat) | N2 | Túi 2 ngăn gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải. Trong ngăn 555ml chứa: 2,34g Sodium chloride; 1,10g Calcium chloride dihydrate; 0,51g Magnesium chloride hexahydrate; 5,0g Glucose anhydrous (as glucose monohydrate). Trong ngăn 4445ml chứa 15,96g Sodium hydrogen carbonate; 27,47g Sodium chloride. | Tiêm truyền | Dung dịch dùng để lọc máu | Túi | 5.130 |
| 261 | 900 | Diazepam | N4 | 5mg | Uống | Viên nén | Viên | 14.700 |
| 262 | 901 | Etifoxin chlohydrat | N1 | 50mg | Uống | Viên nang cứng | Viên | 22.000 |
| 263 | 907 | Acid thiocit (Meglumin thioctat) | N1 | 600mg | Uống | Viên | Viên | 16.560 |
| 264 | 907 | Acid thiocit (Meglumin thioctat) | N1 | 600mg/50ml | Tiêm/tiêm truyền | Dung dịch tiêm tĩnh mạch | Lọ | 1.660 |
| 265 | 913 | Donepezil | N1 | 5mg | Uống | Viên | Viên | 300 |
| 266 | 923 | Sulpirid | N2 | 50 mg | Uống | Viên nén | Viên | 86.900 |
| 267 | 936 | Sertralin | N1 | 50mg | Uống | Viên | Viên | 100 |
| 268 | 938 | Venlafaxin | N2 | 75mg | Uống | Viên giải phóng có kiểm soát | Viên | 500 |
| 269 | 939 | Acetyl leucin | N1 | 500mg | Uống | Viên nén | Viên | 23.860 |
| 270 | 939 | Acetyl leucin | N2 | 500mg | Uống | Viên nén | Viên | 72.000 |
| 271 | 939 | Acetyl leucin | N1 | 500mg/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm tĩnh mạch | Ống | 41.000 |
| 272 | 943 | Panax notoginseng saponins | N5 | 200mg | Tiêm/truyền tĩnh mạch | Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch | Lọ | 4.600 |
| 273 | 943 | Panax notoginseng saponins | N5 | 100mg | Uống | Viên nang | Viên | 6.900 |
| 274 | 944 | Cytidin-5monophosphat disodium + uridin | N1 | 5mg+3 mg | Uống | Viên nang | Viên | 16.560 |
| 275 | 945 | Galantamin | N4 | 5mg/ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 8.000 |
| 276 | 945 | Galantamin | N1 | 5mg | Uống | Viên nang | Viên | 16.560 |
| 277 | 947 | Mecobalamin | N2 | 1500mcg | Uống | Viên nang | Viên | 3.000 |
| 278 | 953 | Budesonid | N4 | 0,5mg/2ml | Hít qua máy khí dung | Hỗn dịch dùng cho khí dung | Lọ | 86.100 |
| 279 | 960 | Natri montelukast | N1 | 5mg | Uống | Viên nhai | Viên | 5.000 |
| 280 | 962 | Salbutamol sulfat | N4 | 5mg/5ml (0,1%) | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 40.000 |
| 281 | 965 | Terbutalin | N4 | 5mg/2ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 48.000 |
| 282 | 965 | Terbutalin | N4 | 5mg/2ml | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 3.000 |
| 283 | 965 | Terbutalin | N5 | 0,5mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 20.200 |
| 284 | 969 | Bromhexin hydroclorid | N1 | 12mg | Uống | Viên nén | Viên | 115.000 |
| 285 | 970 | Carbocistein | N3 | 375mg | Uống | Viên nang cứng | Viên | 244.000 |
| 286 | 981 | Mometason furoat | N4 | 50mcg/1 liều xịt (0,05%) x 60 liều | Xịt mũi | Thuốc xịt mũi | Túi/bình/ chai/ lọ/ ống | 1.000 |
| 287 | 984 | Magnesi aspartat + kali aspartat | N1 | 140mg + 158mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 1.306.000 |
| 288 | 985 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan | N4 | (0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)/5,6g | Uống | Thuốc bột | Gói | 12.700 |
| 289 | 987 | Acid amin* | N2 | 5,4%;250ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Túi | 1.650 |
| 290 | 987 | Acid amin* | N4 | 5%/250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 1.000 |
| 291 | 988 | Acid amin + điện giải | N4 | 10%; 200ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai/ Túi/ Lọ | 1.150 |

| TT | TT 20 | TÊN HOẠT CHẤT | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | DVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|-----|-------|--|------------|--|--|---------------------------------|--------------------------|-------------------|
| 292 | 989 | Acid amin + glucose + điện giải | N4 | (40g+80g) /1000ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai/ Túi/ Lọ | 690 |
| 293 | 990 | Acid amin + glucose + lipid (*) | N2 | (8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/ Túi 375ml | Tiêm truyền | Nhũ tương tiêm truyền | Túi | 670 |
| 294 | 991 | Calci clorid | N4 | 500mg/ 5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 770 |
| 295 | 992 | Glucose | N5 | 1,5g/5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 3.400 |
| 296 | 993 | Kali clorid | N4 | 500mg/ 5ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 27.200 |
| 297 | 997 | Natri clorid | N5 | 0,9%/100ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai | 161.500 |
| 298 | 997 | Natri clorid | N4 | 10%/250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ | 3.100 |
| 299 | 998 | Natri clorid + dextrose/glucose | N4 | (5%+0,45%) - 500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ | 2.100 |
| 300 | 999 | Nhũ dịch lipid | N1 | (6g + 6g + 5g + 3g)/100ml | Truyền tĩnh mạch ngoại vi hoặc tĩnh mạch trung tâm | Nhũ tương tiêm truyền | Chai | 120 |
| 301 | 999 | Nhũ dịch lipid | N1 | 10%/500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 128 |
| 302 | 999 | Nhũ dịch lipid | N2 | 20%/250ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống | 300 |
| 303 | 1000 | Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose | N4 | Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 1,955g; Kali clorid 0,375g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat.3H ₂ O 0,68g; Magne sulfat.7H ₂ O 0,316g; Kẽm sulfat.7H ₂ O 5,76mg; Dextrose Anhydrous 37,5g | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Túi | 8.100 |
| 304 | 1001 | Ringer lactat | N4 | 500ml (mỗi 500ml chứa Natriclorid 3g, Kaliclorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid 2H ₂ O 0,135g) | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ | 8.000 |
| 305 | 1015 | Calcitriol | N5 | 0,5mcg | Uống | Viên nang | Viên | 20.000 |
| 306 | 1018 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | N4 | 50mg Fe + 1,33mg Mn + 0,7mg Cu | Uống | Dung dịch uống | Ống | 12.700 |
| 307 | 1023 | Vitamin B1 | N4 | 100mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 5.460 |
| 308 | 1024 | Vitamin B1 + B6 + B12 | N2 | 200 mg + 100 mg + 1000 mcg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 1.016.350 |
| 309 | 1024 | Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12 | N5 | 100mg + 50mg + 1mg | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 55.700 |
| 310 | 1028 | Vitamin B6 | N4 | 100mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 5.700 |
| 311 | 1030 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin) | N4 | 1000mcg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 8.100 |
| 312 | 1030 | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin) | N1 | 1000mcg | Uống | Viên nén bao đường | Viên | 24.800 |
| | | Tổng cộng | 312 | danh mục | | | | |

1

DANH MỤC MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG (LẦN 1)

(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 878 ngày 22 / 6 /2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

II. Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc

| TT | TT 20 | TÊN THUỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN HOẠT CHẤT | HÀM LƯỢNG/NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|----|-------|-----------------------------------|---|--|--|--|--------------------|-------------------|
| 1 | 11 | Chirocaine 5mg/ml Ampoule 10x10ml | Levobupivacain | 5mg/ml - 10ml | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 10 |
| 2 | 23 | Sevorane | Sevofluran | 250ml | Gây mê qua đường hô hấp | Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít | Chai | 29 |
| 3 | 48 | Mobic | Meloxicam | 7,5mg | Uống | Viên | Viên | 1.20 |
| 4 | 80 | Viartril-S | Glucosamine sulfate | 1500mg | Uống | Bột pha dung dịch uống | Gói | 6.10 |
| 5 | 169 | Augmentin 1g | Amoxicilin + acid clavulanic | 875mg + 125mg | Uống | Viên | Viên | 1.12 |
| 6 | 172 | Unasyn | Ampicilin + sulbactam | 0.5g ; 1g | Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM) | Thuốc bột pha tiêm, truyền | Lọ | 57 |
| 7 | 207 | Tazocin | Piperacillin + Tazobactam | 4g, 0.5g | Truyền tĩnh mạch | Bột đông khô pha tiêm | Lọ | 1.50 |
| 8 | 233 | Ciprobay 400 | Ciprofloxacin | 400mg/200ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Chai/lọ | 1.00 |
| 9 | 239 | Oflovid | Ofloxacin | 15mg/5ml | Nhỏ mắt | Dung dịch nhỏ mắt | Lọ | 28 |
| 10 | 258 | Targosid | Teicoplanin* | 400mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông khô | Ống | |
| 11 | 291 | Cancidas | Caspofungin* | 50mg | truyền tĩnh mạch | Bột pha dung dịch tiêm truyền | Lọ | 4 |
| 12 | 291 | Cancidas | Caspofungin* | 70mg | Truyền tĩnh mạch | Bột pha dung dịch tiêm truyền | Lọ | 3 |
| 13 | 300 | Sporanox | Itraconazol | 250mg/25ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Ống | 3 |
| 14 | 361 | Bestdocel 20mg/1ml | Docetaxel | 20mg/1ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch | Lọ | 28 |
| 15 | 380 | Eloxatin | Oxaliplatin | 100mg/20ml | Truyền tĩnh mạch | Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch | Lọ | 8 |
| 16 | 390 | Navelbine 30mg | Vinorelbin | 30mg | Uống | Viên nang mềm | Viên | 1.3 |
| 17 | 391 | Giotrif | Afatinib dimaleate | 40mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 8 |
| 18 | 392 | Avastin | Bevacizumab | 100mg/4ml | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Lọ | 1 |
| 19 | 393 | Erbix | Cetuximab | 5mg/ml | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Lọ | 5 |
| 20 | 395 | Iressa | Gefitinib | 250mg | Uống | viên nén bao phim | Viên | 3.3 |
| 21 | 396 | Glivec 100mg | Imatinib | 100mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 3.4 |
| 22 | 404 | Arimidex | Anastrozol | 1mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 26.3 |
| 23 | 410 | Zoladex | Goserelin acetat | 3,6mg | Tiêm | Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm | Bơm tiêm/ Bút tiêm | |
| 24 | 427 | Xatral XL 10mg | Alfuzosin | 10mg | Uống | Viên nén phóng thích kéo dài | Viên | 1.3 |
| 25 | 454 | Lovenox | Enoxaparin (natri) | 4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml | Tiêm dưới da | Dung dịch tiêm | Bơm tiêm | 47.5 |
| 26 | 480 | Voluven 6% | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch) | 6%/500ml | Tiêm truyền | Thuốc tiêm truyền | Túi | 2 |
| 27 | 563 | Plavix 75mg | Clopidogrel | 75mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 1.7 |
| 28 | 583 | Crestor 10mg | Rosuvastatin | 10mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 1.5 |
| 29 | 657 | Ultravist 300 Inj 100ml 10's | Iopromid acid | 623,4mg/ml, 100ml | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền | Chai | 1.1 |

2

| TT | TT 20 | TÊN THUỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG | TÊN HOẠT CHẤT | HÀM LƯỢNG/NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|----|-------|-------------------------------------|------------------------------------|--|----------------------------|---|----------|-------------------|
| 30 | 683 | Nexium | Esomeprazol | 42,5mg (trương đương với esomeprazol 40mg) | Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch | Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch | Lo | 4.500 |
| 31 | 683 | Nexium Mups | Esomeprazol | 40mg | Uống | Viên nén kháng dịch dạ dày | Viên | 7.250 |
| 32 | 738 | Sandostatin | Octreotid | 0,1mg/1ml | Tiêm | Dung dịch tiêm | Ống | 300 |
| 33 | 856 | Vismed | Natri hyaluronat | 0,18%/0,3ml | Nhỏ mắt | Thuốc nhỏ mắt | Ống | 560 |
| 34 | 857 | Nevanac | Nepafenac | 1mg/ml | Nhỏ mắt | Hỗn dịch nhỏ mắt | Lo | 8 |
| 35 | 868 | Travatan | Travoprost | 0,04mg/ml | Nhỏ mắt | Dung dịch thuốc nhỏ mắt | Lọ | 1.660 |
| 36 | 940 | Cerebrolysin | Peptid (Cerebrolysin concentrate) | 215,2 mg/ml; 5ml | Tiêm và truyền | Dung dịch tiêm và truyền | Ống | 2.300 |
| 37 | 940 | Cerebrolysin | Peptide (Cerebrolysin concentrate) | 215,2mg/ml; 10ml | Tiêm, truyền | Dung dịch tiêm và truyền | Ống | 6.900 |
| 38 | 954 | Symbicort Turbuhaler | Budesonid + formoterol | Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg | Hít/Dạng hít | Thuốc bột để hít | Ống | 1.360 |
| 39 | 958 | Ultibro Breezhaler 110mcg/50mcg 5x6 | Indacaterol+ glycopyrronium | 110mcg + 50mcg | Hít | Thuốc hít định liều/ phun mù định liều | Hộp | 104 |
| 40 | 963 | Combivent | Salbutamol + ipratropium | 2,5mg + 0,5mg | Hô hấp | Dung dịch khí dung | Lọ | 8.000 |
| 41 | 964 | Seretide Evohaler DC 25/250mcg | Salmeterol + fluticason propionat | (25mcg/liều + 250mcg/liều) - 120 liều xịt | Khí dung | Dung dịch/hỗn dịch khí dung | Bình xịt | 72 |
| 42 | 965 | Bricanyl | Terbutalin | 0,5mg | Tiêm | Thuốc tiêm | Ống | 304 |
| 43 | 987 | Morihepamin | Acid amin* | (0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58% | Tiêm truyền | Dung dịch truyền tĩnh mạch | Túi | 210 |
| | | | Tổng cộng | 43 | danh mục | | | |

DANH MỤC MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG (LẦN 1)

(Phụ lục danh mục đính kèm Thư mời chào giá số 272 ngày 22 / 6 /2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng)

III. Gói số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

| TT | TT 05 | TÊN THÀNH PHẦN CỦA THUỐC | NHÓM TCKT | HÀM LƯỢNG/ NỒNG ĐỘ | ĐƯỜNG DÙNG | DẠNG BẢO CHẾ | ĐVT | SỐ LƯỢNG KẾ HOẠCH |
|----|-------|---|-----------|---|------------|-------------------|------|-------------------|
| 1 | TT05 | Cao khô hỗn hợp dược liệu 235mg tương đương với 1418mg dược liệu (Trạch tả, Thục địa, Thảo quyết minh, Hoài sơn, Hạ khô thảo, Hà thủ ô, Cúc hoa, Đương quy); Bột đương quy | N3 | Cao khô hỗn hợp dược liệu 235mg tương đương với 1418mg dược liệu (Trạch tả 206mg, Thục địa 206mg, Thảo quyết minh 286mg, Hoài sơn 247mg, Hạ khô thảo 50mg, Hà thủ ô 221mg, Cúc hoa 112mg, Đương quy 90mg); Bột đương quy 70mg | Uống | Viên nang mềm | Viên | 315.700 |
| 2 | TT05 | Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500mg Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng với 1820mg Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nổi (tương ứng với 350mg Cỏ nhọ nổi) 50mg; Cao khô Râu báp (tương ứng với 850mg Râu báp) 50mg | N3 | Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500mg Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng với 1820mg Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nổi (tương ứng với 350mg Cỏ nhọ nổi) 50mg; Cao khô Râu báp (tương ứng với 850mg Râu báp) 50mg | Uống | Viên nén bao phim | Viên | 205.600 |
| 3 | TT05 | Cao khô Đương quy; Cao khô lá bạch quả | N3 | Cao khô Đương quy (tương đương 1,3g dược liệu Đương quy) 0,3g; Cao khô lá bạch quả 0,04g | Uống | Viên nang cứng | Viên | 292.100 |
| 4 | TT05 | Đàng sâm +Phục linh +Bạch truật +Cam thảo +Xuyên khung +Đương quy +Thục địa +Bạch thược +Hoàng kỳ +Quế nhục | N3 | 1g; 0,65g; 0,65g; 0,12g; 0,3g; 0,6g; 1g; 0,6g; 0,45g; 0,24g | Uống | Viên hoàn mềm | Viên | 15.000 |
| | | Tổng cộng | 4 | danh mục | | | | |

(Chữ ký)

MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào giá số /TM-BVC ngày / /2026)

CÔNG TY.....

Địa chỉ:.....

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 122 Hải phòng, Phường Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3821480 Email: khoaduocbenhviencdanang@gmail.com

Công ty chúng tôi kính gửi quý Bệnh viện báo giá sau:

| STT | STT TT20 | Tên thuốc | Tên hoạt chất | Nhóm TCKT | Nồng độ - hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Đơn vị tính | Qui cách đóng gói | Số GPNK | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Đơn giá (VNĐ) | Ghi chú |
|-----|----------|-----------|---------------|-----------|---------------------|------------|--------------|-------------|-------------------|---------|---------------|---------------|---------------|---------|
| | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Báo giá ghi chi tiết các nội dung về Giá và hiệu lực báo giá;

Chất lượng hàng hóa mới 100%;

Thời gian, địa điểm giao hàng, bảo hành hàng hóa và các điều kiện khác.

Báo giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển giao hàng đến bệnh viện...

Đà Nẵng, ngày.....tháng.....năm 2026

ĐẠI DIỆN CÔNG TY